

PHỤ LỤC 1
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 28/11/ 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Kinh phí bố trí năm 2021	Kinh phí bố trí năm 2022	Kinh phí bố trí năm 2023	Kinh phí bố trí năm 2024	Kinh phí bổ trí năm 2025	Tổng cộng giai đoạn 2021-2025
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG				428.680	566.873	623.541	737.757	895.175	3.252.026
I	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)				418.196	489.459	545.540	645.835	793.082	2.892.112
1	Kinh phí thực hiện kinh phí cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho ĐBDTTS ở vùng miền núi tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán, GD 19-25	35/2023/NQ-HĐND; 20/2018/NQ-HĐND	08/12/2023; 10/10/2018	HĐND tỉnh	9.492	9.637	9.712	9.379	8.276	46.496
3	Quy định chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	29/2024/NQ-HĐND	23/7/2024	HĐND tỉnh				2.080	8.341	10.421
4	Quy định chính sách hỗ trợ thực hiện chủ trương "đón điền đổi thửa" đối với đất nông nghiệp trồng cây hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023-2025 và những năm tiếp theo	16/2023/NQ-HĐND	21/7/2023	HĐND tỉnh				11.503	7.833	19.336
5	Kinh phí thực hiện chính sách bà mẹ VNAH, Anh hùng LLVT nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	31/2024/NQ-HĐND	27/9/2024	HĐND tỉnh					2.860	2.860
6	Quy định chính sách hỗ trợ đối với CB, CC cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025	33/2024/NQ-HĐND	27/9/2024	HĐND tỉnh				22.000	20.000	42.000
7	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025	14/2024/NQ-HĐND	18/6/2024	HĐND tỉnh				22.000	20.000	42.000
8	Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp lễ Tết, ngày 27/7	40/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND tỉnh	68.500	77.212	78.452	75.152	77.998	377.314

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Kinh phí bố trí năm 2021	Kinh phí bố trí năm 2022	Kinh phí bố trí năm 2023	Kinh phí bố trí năm 2024	Kinh phí bố trí năm 2025	Tổng cộng giai đoạn 2021-2025
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành						
9	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	22/2020/NQ-HĐND	10/12/2020	HĐND tỉnh		860	860	860	860	3.440
10	Chính sách hỗ trợ đối với học sinh trường THPT chuyên Lê Khiết	38/2023/NQ-HĐND	8/12/2023	HĐND tỉnh	11.283	10.800	9.500	13.500	15.536	60.619
11	Chính sách lưu học sinh Lào	09/2025/NQ-HĐND	19/3/2025	HĐND tỉnh	5.898	4.536	5.376	5.386	6.288	27.484
12	Chính sách hỗ trợ cho Bác sĩ được chọn, cử đi bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn và quản lý bệnh viện trong nước và ở nước ngoài	50/2017/QĐ-UBND	21/8/2017	UBND tỉnh	500	300	800	800	800	3.200
13	Chính sách cộng tác viên dân số	35/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND tỉnh	10.000	9.855	9.541	9.953	9.540	48.889
14	Chính sách hỗ trợ tổ chức và cá nhân tôn giáo	913/QĐ-UBND	12/12/2017	UBND tỉnh	900	900	900	900	900	4.500
15	Kinh phí hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	61/2016/QĐ-UBND	05/12/2016	UBND tỉnh	10.000	13.000	8.078	8.516	10.215	49.809
16	Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	27/2019/NQ-HĐND 15/2024/NQ-HĐND		HĐND tỉnh	12.265	20.020	26.634	46.743	70.713	176.375
17	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức làm đạo, quản lý được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	12/2019/NQ-HĐND	10/7/2019	HĐND tỉnh	2.031					2.031
18	Bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn nơi có bố trí lực lượng công an chính quy	21/2007/QĐ-UBND	30/7/2007	UBND tỉnh	7.063	5.913	6.133	9.104		28.213
19	Ngăn chặn chặt phá rừng và chữa cháy rừng	08/2015/QĐ-UBND 02/2021/QĐ-UBND	10/2/2015	UBND tỉnh	7.651	3.879	4.159	4.099	3.879	23.667
20	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	1133/QĐ-UBND 20/2022/QĐ-UBND.	27/6/2016 01/6/2022	UBND tỉnh	2.140	2.127	2.899	3.140		10.306
21	Hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ chăm sóc giáo dục trẻ em ở thôn tổ dân phố	66/2016/QĐ-UBND	29/12/2016	UBND tỉnh	2.300	1.147	1.147	1.147	1.147	6.888
22	Ban Thanh tra nhân dân	44/2017/NQ-HĐND	29/9/2017	HĐND tỉnh	1.555	865	865	865	865	5.015
23	chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	01/2020/NQ-HĐND 05/2020/QĐ-UBND	28/4/2020 07/02/2020	HĐND tỉnh UBND tỉnh	10.000	9.176	5.000	22.000		46.176

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Kinh phí bố trí năm 2021	Kinh phí bố trí năm 2022	Kinh phí bố trí năm 2023	Kinh phí bố trí năm 2024	Kinh phí bổ trí năm 2025	Tổng cộng giai đoạn 2021-2025
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành						
24	chính sách hỗ trợ an sinh xã hội cho người dân đang sinh sống trong phạm vi khoảng cách 1.000 m, tính từ ranh giới Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ trở ra	22/2021/QĐ-UBND	4/6/2021	UBND tỉnh		687				687
25	Cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu	951/QĐ-UBND	09/11/2021	UBND tỉnh	9.600	10.000	9.727	9.834		39.161
26	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	24/2019/NQ-HĐND	11/12/2019	HĐND tỉnh	18.088	14.674	14.884	15.233	19.937	82.816
27	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách	20/2020/NQ-HĐND 30/2023/NQ-HĐND	10/12/2020 08/12/2023	HĐND tỉnh	114.630	114.630	114.736	120.874	194.485	659.355
28	Kinh phí phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách khi được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	16/2021/NQ-HĐND	21/7/2021	HĐND tỉnh			20.532	27.076		47.608
29	chính sách hỗ trợ hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	39/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND tỉnh	14.300	47.165	46.016	46.000		153.481
30	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	22/2022/NQ-HĐND	30/9/2022	HĐND tỉnh			3.648	3.542		7.190
31	hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi	32/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND tỉnh			16.305	4.514		20.819
32	chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	35/2022/NQ-HĐND	7/12/2022	HĐND tỉnh			9.635	9.635		19.270
33	mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	12/2024/NQ-HĐND	18/6/2024	HĐND tỉnh					102.609	102.609
34	Đối ứng thực hiện chính sách TW ban hành				100.000	120.000	140.000	140.000	210.000	710.000
35	Đề án Tổ ANND	301/QĐ-UBND	30/12/2011	HĐND tỉnh		12.076				12.076
II	Tỉnh Kon Tum (cũ)				10.484	77.414	78.001	91.922	102.093	359.914
1	Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	26/2021/NQ-HĐND	09/7/2021	HĐND tỉnh		29.073	29.073	29.073	29.073	116.292

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Kinh phí bố trí năm 2021	Kinh phí bố trí năm 2022	Kinh phí bố trí năm 2023	Kinh phí bố trí năm 2024	Kinh phí bố trí năm 2025	Tổng cộng giai đoạn 2021-2025
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành						
2	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình, giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	24/NQ-HĐND 709/QĐ-UBND	09/7/ 2021 04/8/2021	HĐND tỉnh UBND tỉnh		24.909	24.909	34.909	34.909	119.636
3	Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động "tín dụng đen" trên địa bàn tỉnh Kon Tum	67/2019/NQ-HĐND; 30/2024/NQ-HĐND	30/12/2019; 11/07/2024	HĐND tỉnh	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000
4	Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế	18/2018/NQ-HĐND	18/7/2019	HĐND tỉnh	5.484	6.547	7.134	11.055	11.226	41.446
5	Chính sách hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Kon Tum	98/2024/NQ-HĐND	09/12/2024	HĐND tỉnh		11.885	11.885	11.885	11.885	47.540

PHỤ LỤC 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHO CÁC CƠ QUAN THU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 28/11/ 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số thu phí, lệ phí thu được	Số chi từ nguồn phí để lại cho các cơ quan thu	Số tiền phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	298.921	121.956	176.965	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	97.476	65.061	32.415	
2	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	113.521	17.267	96.254	
3	Sở Nội vụ	61	55	6	
4	Sở Xây dựng	77.468	34.403	43.065	
5	Sở Tư pháp	8.766	4.548	4.218	
6	Sở Khoa học công nghệ	1.630	623	1.007	

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 28/11/ 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030/ Đến năm 2030	Ghi chú
				Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng		806.776.369	128.549.885	155.302.328	162.376.069	171.846.624	188.701.463	1.463.298.205	
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		7,30	6,86	8,95	6,01	4,22	10,59	>10%	
3	Cơ cấu kinh tế										
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%			18,3	16,1	16,7	17,5	17,2	14,6	
-	Công nghiệp, xây dựng	%			40,3	44,5	42,9	41,0	40,7	44,5	
-	Dịch vụ	%			28,0	26,0	27,7	28,8	29,6	31,3	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			13,4	13,4	12,8	12,7	12,6	9,6	
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%									
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng		339.788.831	44.857.401	53.040.939	65.178.960	94.506.609	82.204.922	560.000.000	
	Tỷ lệ so với GRDP	%		42,12	34,89	34,15	40,14	54,99	43,56	38,27	
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng		59.158.392	7.502.331	9.410.889	13.262.103	14.516.735	14.466.334		
-	Vốn tín dụng (Vốn vay - Loan)	Triệu đồng		2.536.364	669.913	307.281	371.635	309.894	877.641		
-	Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	Triệu đồng		7.365.456	1.100.706	838.565	745.369	2.378.562	2.302.253		
-	Vốn huy động khác	Triệu đồng		8.394.000	2.429.575	1.539.202	1.806.771	1.511.000	1.107.452		
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng		244.243.244	29.681.405	38.035.391	46.273.090	70.510.218	59.743.141		
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng		18.091.375	3.473.471	2.909.611	2.719.992	5.280.200	3.708.101		
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		13.746	2.091	2.551	2.866	3.348	2.890	19.477	
	Tốc độ tăng	%			23,4	22,0	12,3	16,8	-13,7		
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		20.555	2.663	3.602	3.936	4.805	5.550	40.443	
	Tốc độ tăng	%			58,3	35,3	9,3	22,1	15,5		
8	Dân số	1.000 người			1.813	1.826	1.839	1.862	1.881	1.999	
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm			36,13	43,07	44,32	50,15	54,89	85,27	
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động			14,7	15,6	17,1	17,9	17,0	21,0	
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%			58,56	59,55	61,24	63,63	63,97	71,99	
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%			5,62	8,66	6,33	4,27	1,86	0,00	
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm			1,88	2,18	2,33	2,06	2,41	1,86	
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%			55,4	58,4	62,2	65,7	46,9	58,3	Sáp nhập

[illegible]

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026-2030
(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 28/11/ 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH		806.776.369	128.549.885	155.302.328	162.376.069	171.846.624	188.701.463	1.463.298.205
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	128.798.288	168.695.990	27.344.886	38.250.442	34.051.049	33.813.514	35.236.100	192.336.286
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			43,6	39,9	(11,0)	(0,7)	4,2	
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		20,9	21,3	24,6	21,0	19,7	18,7	13,1
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		19,5	19,5	22,6	19,4	18,7	17,8	11,7
	Thu từ thuế, phí		157.396.154	25.046.180	35.145.941	31.468.994	32.204.858	33.530.180	171.377.115
I	Thu nội địa	96.996.700	112.660.045	18.614.392	26.483.279	23.901.858	21.414.789	22.245.727	132.241.600
	Tốc độ tăng thu (%)			39,5	42,3	(9,7)	(10,4)	3,9	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	75,3	66,8	68,1	69,2	70,2	63,3	63,1	68,8
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	18.148.000	6.195.856	1.491.190	1.903.681	1.215.264	690.161	895.560	15.500.000
	Thu xổ số kiến thiết	1.088.000	1.144.659	177.110	219.373	208.009	265.167	275.000	1.468.000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	29.249.156	55.130.214	8.559.314	11.385.611	9.958.930	12.265.987	12.960.373	59.835.215
	Tốc độ tăng thu (%)			54,38	33,02	(12,53)	23,17	5,66	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	22,7	32,68	31,30	29,77	29,25	36,28	36,78	31,11
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp, thu từ quỹ dự trữ tài chính	150.000	381.103	110.915	55.519	124.338	60.331	30.000	
	Tốc độ tăng thu (%)			(14,6)	(49,94)	123,96	(51,48)	(50,27)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,23	0,41	0,15	0,37	0,18	0,00	
C	TỔNG THU NSDP	132.557.682	241.261.998	32.520.546	43.781.324	52.317.870	54.830.826	57.811.432	218.506.868
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			10,1	34,6	19,5	4,8	5,4	
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		29,9	25,3	28,2	32,2	31,9	30,6	14,9

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	88.684.153	104.305.295	16.071.394	25.168.455	21.931.785	19.574.734	21.558.927	124.644.079
	Tốc độ tăng (%)			40,8	56,6	(12,9)	(10,7)	10,1	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	66,9	43,2	49,4	57,5	41,9	35,7	37,3	57,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.321.097	46.269.482	8.724.404	9.008.623	10.375.609	9.175.582	8.985.264	91.817.432
	Tốc độ tăng (%)			7,3	3,3	15,2	(11,6)	(2,1)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	31,2	19,2	26,8	20,6	19,8	16,7	15,5	42,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		19.960.768	4.301.340	3.603.517	3.645.849	4.157.444	4.252.618	20.858.869
-	Thu bổ sung có mục tiêu		26.308.714	4.423.064	5.405.106	6.729.760	5.018.138	4.732.646	70.958.563
D	TỔNG CHI NSDP	132.407.682	229.188.759	32.139.028	42.920.932	51.723.725	54.250.932	48.154.143	218.506.868
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			10,0	33,5	20,5	4,9	(11,2)	
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		28,4	25,0	27,6	31,9	31,6	25,5	14,9
I	Chi đầu tư phát triển (I)	52.448.276	41.827.916	7.804.068	8.677.384	10.027.111	8.483.751	6.835.601	33.944.839
	Tốc độ tăng (%)			66,9	11,2	15,6	(15,4)	(19,4)	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	39,6	18,3	24,3	20,2	19,4	15,6	14,2	15,5
II	Chi thường xuyên	78.312.527	83.837.015	14.235.175	14.187.117	15.947.084	18.768.992	20.698.648	107.071.113
	Tốc độ tăng (%)			6,5	(0,3)	12,4	17,7	10,3	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	59,1	36,6	44,3	33,1	30,8	34,6	43,0	49,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	21.547	18.394	1.818	2.527	3.065	4.584	6.400	81.756
	Tốc độ tăng (%)			57,7	39,0	21,3	49,5	39,6	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,016	0,008	0,006	0,006	0,006	0,008	0,013	0,037
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								3.650.387
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	2.402.432	218.144	60.265	73.032	44.804	40.042		259.471
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	227.492	227.492	64.439	72.312	44.888	38.453	7.400	280.972
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP			5.010.418	7.550.537	6.579.536	5.872.420	6.031.560	
II	Dư nợ đầu kỳ (năm)	874.103	874.103	79.488	136.086	192.537	221.477	244.515	223.846
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)			1,6	1,8	2,9	3,8	4,1	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	-		0,06	0,09	0,12	0,13	0,13	0,02
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	86.206	86.206	13.589	15.861	15.948	15.415	25.393	119.936
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-						

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	86.206	86.206	13.589	15.861	15.948	15.415	25.393	119.936
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	227.492	227.492	64.439	72.312	44.888	38.453	7.400	280.972
-	Vay để bù đắp bội chi	-	-						
-	Vay để trả nợ gốc	-	-						
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.015.388	1.015.388	130.338	192.537	221.477	244.515	226.522	384.882
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)			2,6	2,5	3,4	4,2	3,8	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,62	0,62	0,10	0,12	0,14	0,14	0,12	0,03

Ghi chú : (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm